

ÂN DỤ TRI NHẬN TRONG THƠ TỐ HỮU TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

HOÀNG ĐĂNG TRỊ*

Abstract: This article studies the system of cognitive metaphors in To Huu's poetry from a Cognitive Linguistics perspective, focusing on the relationship between conceptualization and perception. The results show that To Huu's poetry uses a system of cognitive metaphors that are highly structured and general, with prominent mappings such as LIGHT IS AWARENESS, REVOLUTION IS JOURNEY, THE NATION IS A FAMILY, and THE LEADER IS THE FATHER/MORAL LIGHT. These source domains govern the poet's artistic thinking style, creating profound political and aesthetic symbols. These metaphorical systems contribute to creating a philosophically rich artistic world, reflecting the ideas, ideals and emotions of the times while opening up new awareness of To Huu's method of constructing meaning, mechanism of symbolizing reality and poetic thinking style.

Keywords: *Tố Hữu, Cognitive metaphor, poetic language, model.*

1. Đặt vấn đề

Ân dụ trong thơ thường được xem như phương thức tu từ nhằm tạo hình tượng nghệ thuật. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của Ngôn ngữ học tri nhận, ân dụ được quan niệm là cơ chế tư duy, qua đó con người hiểu những khái niệm trừu tượng thông qua miền kinh nghiệm trực quan (Lakoff & Johnson, 1980). Trong những thập niên gần đây, nghiên cứu thơ Việt Nam từ góc độ tri nhận ngày càng được chú ý (Nguyễn Thiện Giáp, 2012). Luận văn của Nguyễn Huệ Yên đã khảo sát tương đối toàn diện hệ thống ân dụ tu từ trong thơ Tố Hữu, phân loại các kiểu ân dụ và chỉ ra vai trò của chúng trong việc tạo dựng hình tượng, biểu đạt cảm xúc và tăng cường sức truyền cảm của ngôn ngữ thơ (Nguyễn Huệ Yên, 2012). Nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận từ bình diện tu từ học truyền thống, chưa đi sâu vào bản chất ý niệm và cơ chế nhận thức của ân dụ. Gần đây, Huỳnh Ngọc Mai Kha đã bước đầu vận dụng lý thuyết ân dụ ý niệm để phân tích một số miền ý niệm trong thơ Tố Hữu như đời sống, thiên nhiên và đất nước... (Huỳnh Ngọc Mai Kha, 2022, tr. 11-15). Tuy nhiên, phạm vi khảo sát vẫn còn hạn chế, chưa xây dựng được một hệ thống mô hình ân dụ mang tính bao quát, đồng thời chưa làm rõ mối quan hệ tương tác giữa các miền ý niệm trong toàn bộ sáng tác cũng như chưa đặt các mô hình ân dụ trong mạng lưới ý niệm và diễn ngôn chính trị - văn hoá rộng lớn. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại hướng tới lấp đầy.

Tố Hữu - nhà thơ tiêu biểu của nền thơ trữ tình chính trị Việt Nam - là một trường hợp đặc biệt giàu chất liệu để khảo sát cơ chế ân dụ tri nhận. Nhiều nghiên cứu trước đây về thơ ông chủ yếu tập trung vào thi pháp, cảm hứng cách mạng, phong cách sử thi..., mà chưa phân tích một cách hệ thống cấu trúc tri nhận của hình ảnh thơ. Dưới góc tiếp cận Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics), thơ của Tố Hữu không chỉ là diễn ngôn chính trị mà còn là một cấu trúc tri nhận về thế giới, nơi các khái niệm trừu tượng được hình tượng hoá thông qua hệ thống ân dụ có tính hệ thống và tổ chức chặt chẽ. Chính thông qua hệ thống này, nhà thơ đã tạo nên những lời thơ có sức tác động mạnh mẽ đến công chúng - những "lời thơ thép" như một vũ khí tinh thần sắc bén, góp phần truyền bá tư tưởng cách mạng tiến bộ, khơi dậy ý thức cộng đồng và kêu gọi nhân dân đồng lòng phấn đấu vì những mục tiêu cao đẹp của dân tộc và nhân loại (Hoàng Đăng Trị, 2025).

2. Cơ sở lý luận

2.1. Ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các tập thơ tiêu biểu của Tố Hữu, bao gồm 245 bài thơ được trích từ các tập thơ: *Từ ấy* (1946); *Việt Bắc* (1954); *Gió lộng* (1961); *Ra trận* (1972); *Máu và hoa* (1977)... Các văn bản thơ được lựa chọn dựa trên tiêu chí: (i) tính đại diện cho các giai đoạn sáng tác khác nhau của nhà thơ, và (ii) tần suất xuất hiện cao của các biểu thức ân dụ gắn với chủ đề cách mạng, lý tưởng chính trị và cảm xúc trữ tình - chính trị.

* Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: trihdtkt@vnu.edu.vn

2.2. *Pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận định tính, kết hợp giữa ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn văn học, nhằm làm rõ cơ chế hình thành, đặc điểm và giá trị biểu đạt của hệ thống ẩn dụ tri nhận trong thơ của Tố Hữu. Bên cạnh đó, một số thao tác định lượng được tích hợp nhằm gia tăng độ tin cậy và khả năng khái quát hoá kết quả nghiên cứu.

- Thu thập và xử lý dữ liệu: Ngữ liệu nghiên cứu bao gồm 245 bài thơ tiêu biểu được lựa chọn theo từng giai đoạn sáng tác. Từ ngữ liệu này, nghiên cứu tiến hành các bước xử lý: (i) Nhận diện các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ (metaphorical linguistic expressions); (ii) Xác định miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain) của từng biểu thức; (iii) Nhóm các biểu thức ngôn ngữ vào các ẩn dụ tri nhận khái quát (conceptual metaphors) dựa trên cơ chế ánh xạ ý niệm.

- Quy trình nhận diện ẩn dụ: (i) Xác định nghĩa cơ bản (basic meaning) của từ/cụm từ trong ngữ cảnh chung; (ii) Xác định nghĩa ngữ cảnh (contextual meaning) trong văn bản thơ; (iii) So sánh hai tầng nghĩa để xác định sự khác biệt; (iv) Kết luận một biểu thức là ẩn dụ khi nghĩa ngữ cảnh được hiểu thông qua sự chuyển chiếu từ nghĩa cơ bản.

Tiêu chí xác định ẩn dụ bao gồm: (i) Có sự chuyển đổi ý niệm giữa hai miền kinh nghiệm khác nhau; (ii) Có khả năng thiết lập quan hệ tương đồng (analogy) hoặc ánh xạ có hệ thống; (iii) Góp phần kiến tạo ý nghĩa biểu trưng, cảm xúc hoặc tư tưởng trong văn bản.

- Trên cơ sở dữ liệu thu thập theo quy trình nhận diện và dựa vào các tiêu chí xác định, nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích:

- + Phân tích tri nhận: làm rõ cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích trong từng ẩn dụ;
- + Phân tích ngữ nghĩa - ngữ cảnh: xác định vai trò của ẩn dụ trong việc kiến tạo ý nghĩa, cảm xúc và tư tưởng;
- + Phân tích so sánh: đối chiếu hệ thống ẩn dụ qua các giai đoạn sáng tác để nhận diện sự vận động trong tư duy nghệ thuật.

Bên cạnh phân tích định tính, nghiên cứu áp dụng một số kỹ thuật định lượng nhằm hỗ trợ diễn giải kết quả: (1) Thống kê tần suất xuất hiện của các biểu thức ẩn dụ và các loại ẩn dụ tri nhận; (2) Tính tỉ lệ phân bố của các miền nguồn - miền đích; (3) So sánh tần suất giữa các giai đoạn sáng tác để xác định xu hướng nổi trội; (4) Cụ thể hoá dữ liệu qua bảng, biểu đồ... nhằm minh hoạ rõ hơn cấu trúc và sự biến đổi của hệ thống ẩn dụ.

2.3. *Ẩn dụ tri nhận*

Ẩn dụ tri nhận (conceptual metaphor) là khái niệm trung tâm của Ngôn ngữ học tri nhận, được hệ thống hoá bởi George Lakoff và Mark Johnson trong công trình *Metaphors We Live By* (1980). Khác với quan niệm truyền thống xem ẩn dụ chỉ là biện pháp tu từ mang tính nghệ thuật của ngôn ngữ văn chương, ẩn dụ tri nhận được hiểu là một cơ chế tư duy cơ bản, thông qua đó con người nhận thức (conceptualize) và tổ chức kinh nghiệm về những khái niệm trừu tượng bằng các kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc trong đời sống hằng ngày (Lakoff, G., & Johnson, M, 1980).

Theo Lakoff và Johnson, bản chất của ẩn dụ tri nhận là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống từ miền nguồn (source domain) - thường là những lĩnh vực kinh nghiệm mang tính cụ thể, vật chất, gắn với tri giác, không gian và vận động - sang miền đích (target domain) - thường là các khái niệm trừu tượng như tình cảm, tư tưởng, thời gian, chính trị hay cách mạng. Quá trình ánh xạ này không mang tính ngẫu nhiên mà được tổ chức theo những tương ứng có tính quy luật, chi phối cách con người suy nghĩ, cảm nhận và diễn đạt thể giới (Lakoff, G., & Johnson, M., 1980; Lakoff, G., 1993).

Lakoff & Johnson phân loại ẩn dụ tri nhận thành ba dạng chính: (1) ẩn dụ bản thể (ontological metaphors): Là phương thức tư duy biến khái niệm trừu tượng thành vật thể để dễ nhận thức; (2) ẩn dụ cấu trúc (structural metaphors): Là phương thức tư duy tổ chức hay dàn dựng toàn bộ một lĩnh vực trừu tượng theo cấu trúc của một lĩnh vực cụ thể, quen thuộc; (3) ẩn dụ định hướng (orientational metaphors): Là phương thức tư duy dùng định hướng không gian (lên-xuống, trong-ngoài, tiến-lùi) để diễn đạt trải nghiệm trừu tượng.

Nguyễn Đức Tồn & Vũ Thị Sao Chi (2017) đã chỉ ra rằng, về phương diện bản thể, tư duy luôn là một thể thống nhất bởi vì nó là hình ảnh chủ quan phản chiếu thể giới vật chất khách quan vốn là

một thể thống nhất. Việc chia cắt tư duy thành các khúc đoạn và đặt tên gọi cho từng khúc đoạn ấy là thuộc bình diện nhận thức của nhà khoa học (Nguyễn Đức Tồn & Vũ Thị Sao Chi, 2017).

Ẩn dụ tri nhận có những đặc điểm như sau: Là phương thức tư duy chứ không chỉ là phương tiện tu từ; Thường có tính hệ thống, nghĩa là nhiều biểu thức khác nhau (trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu thì đó là những câu thơ khác nhau) cùng phản ánh một ánh xạ cơ bản; Mang tính văn hoá - cá nhân: cùng một miền nguồn nhưng cách ánh xạ khác nhau tùy theo cộng đồng dân tộc hoặc cá thể sáng tạo (Nguyễn Đức Tồn, & Vũ Thị Sao Chi, 2017).

Trong bối cảnh nghiên cứu quốc tế, ẩn dụ trong văn học nói chung và thơ ca nói riêng đã được mở rộng đáng kể từ sau bước ngoặt tri nhận. Paul Ricoeur xem ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ mà là cơ chế sáng tạo nghĩa, nơi sự “lệch chuẩn” ngữ nghĩa tạo ra khả năng diễn giải mới của văn bản (Paul Ricoeur, 1975). Tiếp đó, Zoltán Kövecses khẳng định rằng ẩn dụ trong văn học vẫn dựa trên các mô hình ý niệm phổ quát, nhưng được mở rộng, sáng tạo và cá thể hoá thông qua phong cách nghệ thuật (Kövecses, Z., 2010). Đặc biệt, Raymond Gibbs nhấn mạnh rằng việc hiểu ẩn dụ trong thơ không tách rời khỏi hệ thống tri nhận và kinh nghiệm thân thể của con người, qua đó xóa bỏ ranh giới cứng nhắc giữa ẩn dụ “đời thường” và ẩn dụ “thi ca” (Raymond Gibbs, 1994 & 2006). Gần đây, Elena Semino trong nghiên cứu về ẩn dụ trong văn học đã chỉ ra rằng các biểu thức ẩn dụ trong văn bản nghệ thuật thường tổ chức thành những “mạng lưới ẩn dụ” (metaphor networks), góp phần kiến tạo diễn ngôn và định hình cách người đọc tri nhận thế giới hư cấu (Elena Semino, 2008). Những hướng tiếp cận này cho thấy ẩn dụ thi ca không phải là hiện tượng ngôn ngữ biệt lập mà là sự triển khai sáng tạo của các cấu trúc tri nhận mang tính phổ quát trong những bối cảnh văn hoá - lịch sử cụ thể.

Từ những nền tảng lí thuyết đó, có thể thấy ẩn dụ tri nhận trong thơ không chỉ là phương tiện biểu đạt mà còn là công cụ tổ chức thế giới nghệ thuật và hệ tư tưởng của tác giả. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi khảo sát thơ của Tố Hữu, nơi các ẩn dụ không chỉ phản ánh kinh nghiệm cá nhân mà còn gắn chặt với diễn ngôn chính trị - xã hội và bối cảnh lịch sử dân tộc. Các đặc điểm của ẩn dụ tri nhận như tính hệ thống, tính văn hoá - cá nhân và khả năng tạo mạng lưới ý niệm chính là cơ sở để lí giải vì sao nhiều biểu thức ẩn dụ khác nhau trong thơ có thể cùng quy về một cấu trúc tư duy thống nhất, đồng thời cho phép nhà thơ kiến tạo những hình tượng giàu sức biểu trưng và sức lan tỏa trong đời sống tinh thần cộng đồng.

3. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát 245 bài thơ được trích từ các tập *Từ ấy*, *Việt Bắc*, *Gió lộng*, *Ra trận* và *Máu và hoa*, nghiên cứu đã nhận diện và phân tích hệ thống các ẩn dụ tri nhận tiêu biểu trong thơ Tố Hữu. Kết quả cho thấy ẩn dụ tri nhận xuất hiện với tần suất cao, mô hình ẩn dụ tri nhận đa dạng về kiểu loại và giữ vai trò trung tâm trong việc kiến tạo tư tưởng, cảm xúc cũng như phong cách trữ tình - chính trị của nhà thơ.

Bảng 1. Các mô hình ẩn dụ tri nhận

STT	Mô hình ẩn dụ tri nhận	Miền nguồn chính	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
1	Cách mạng là ánh sáng	Ánh sáng	312	28,4
2	Cách mạng là hành trình cuộc đi	Hành trình - con đường	246	22,4
3	Đảng/ Bác Hồ là người thân trong gia đình	Gia đình	198	18,0
4	Cách mạng là sự sống/ cơ thể con người	Cơ thể, sinh mệnh	176	16,0
5	Cách mạng là thiên nhiên/ vũ trụ	Thiên nhiên	124	11,3
6	Cách mạng là chiến đấu	Chiến tranh	43	3,9
	Tổng cộng		1.099	100

Dựa trên 1.099 biểu thức ẩn dụ được thống kê, mô hình ẩn dụ tri nhận cho thấy một cấu trúc ý niệm có tính phân tầng rõ rệt, trong đó các miền nguồn khác nhau đảm nhiệm những chức năng diễn ngôn và ý thức hệ riêng biệt. Phân bố tần suất không chỉ phản ánh mức độ nổi trội của từng mô hình, mà còn cho thấy cách diễn ngôn cách mạng được kiến tạo thông qua các cơ chế tri nhận mang tính văn hoá - lịch sử.

Nghiên cứu chỉ ra rằng các ẩn dụ tri nhận trong thơ Tố Hữu chủ yếu được xây dựng từ những miền nguồn quen thuộc, gần gũi với kinh nghiệm sống và văn hoá dân tộc, bao gồm: *ánh sáng*, *hành trình*, *gia đình*, *thiên nhiên*, *cơ thể con người* và *chiến đấu*. Các miền nguồn này được sử dụng để khái niệm hoá những miền đích trừu tượng như cách mạng, lí tưởng chính trị, Đảng, Bác Hồ, nhân dân và cảm xúc cá nhân.

3.1. Mô hình ẩn dụ tri nhận CÁCH MẠNG LÀ ÁNH SÁNG

Ân dụ tri nhận là sự ánh sáng xạ giữa miền nguồn (mặt trời, mặt trời chân lí, bình minh, lửa, sao, đuốc...) và miền đích (cách mạng, Đảng, lí tưởng cộng sản..).

Trong số đó, miền nguồn *ánh sáng* xuất hiện với tần suất nổi bật, đặc biệt trong các sáng tác giai đoạn đầu. Ánh sáng được sử dụng để khái niệm hoá sự giác ngộ lí tưởng, niềm tin cách mạng và con đường chính trị đúng đắn. Những biểu thức như *mặt trời chân lí*, *ánh sáng soi đường*, *rực rỡ niềm tin* cho thấy cách nhà thơ tri nhận cách mạng như một lực lượng chiếu rọi, dẫn dắt và khai sáng.

Đây là mô hình ẩn dụ xuất hiện sớm và có tính nền tảng. Ánh sáng được dùng để đối lập với bóng tối của áp bức, nô lệ và mù mờ về nhận thức. Mô hình này không chỉ thể hiện sự giác ngộ cá nhân mà còn mang ý nghĩa cộng đồng, dân tộc. Qua đó, cách mạng được tri nhận như một nguồn năng lượng tích cực, có khả năng cải biến hiện thực và con người.

Bảng 2. Mô hình ẩn dụ tri nhận CÁCH MẠNG LÀ ÁNH SÁNG

“*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ/ Mặt trời chân lí chói qua tim*” (Từ ấy, 1938)

Miền nguồn: ÁNH SÁNG	→	Miền đích: CÁCH MẠNG
Xua tan bóng tối	→	Giải phóng áp bức
Soi đường	→	Chỉ đường chính trị
Sưởi ấm	→	Mang lại niềm tin
Bình minh	→	Kỷ nguyên mới
Mặt trời	→	Đảng, Bác Hồ

Ở đây, “Mặt trời chân lí” = Đảng Cộng sản, “Chói qua tim” = sự thức tỉnh triệt để về nhận thức và tình cảm. *Mặt trời, nắng* là các biểu thức ngôn ngữ cụ thể của miền nguồn *ánh sáng*, ánh xạ sang miền đích lí tưởng cách mạng, thể hiện khoảnh khắc giác ngộ mang tính bước ngoặt trong đời sống tinh thần của cái tôi trữ tình.

Trong tập *Từ ấy*, trường nghĩa “ánh sáng” được tổ chức như một cơ chế ánh xạ trung tâm của ẩn dụ tri nhận “cách mạng là ánh sáng” trong Ngôn ngữ học tri nhận. Ở đây, miền nguồn “ánh sáng” - bao gồm các biểu hiện cụ thể như “nắng”, “lửa”, “đỏ”, “rực”, “chói” - với những đặc trưng cảm tính như soi chiếu, lan tỏa, sưởi ấm và đánh thức, được ánh xạ sang miền đích là “cách mạng”, “lí tưởng cộng sản” và “sự giác ngộ”. Thông qua cơ chế ánh xạ liên miền (cross-domain mapping), các thuộc tính vật lí của ánh sáng được chuyển hoá thành các giá trị nhận thức và ý thức hệ: ánh sáng tương ứng với chân lí, tự do và sự thức tỉnh, trong khi bóng tối (đêm, tù ngục, xiềng xích) tương ứng với áp bức, nô lệ.

“*Ngày mai đây những thành phố mới/ Sẽ sáng lên như những vì sao*” (Bài ca xuân, 1961)

Trong *Bài ca xuân 1961*, hình ảnh “những vì sao” được kiến tạo như một cơ chế ánh xạ tiêu biểu của ẩn dụ tri nhận “cách mạng là ánh sáng” trong Ngôn ngữ học tri nhận. Ở đây, miền nguồn “vì sao” - với các thuộc tính nổi bật như phát sáng, lấp lánh, bền vững và có khả năng định hướng - được ánh xạ sang miền đích “thành phố mới”, biểu trưng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thông qua quá trình ánh xạ liên miền (cross-domain mapping), những đặc trưng cảm tính của ánh sáng được chuyển hoá thành các giá trị trừu tượng như sự phát triển, vẻ đẹp thẩm mỹ, tính ổn định và vai trò định hướng tương lai của cách mạng. So với ánh sáng mang tính giác ngộ cá nhân trong *Từ ấy*, ánh sáng trong bài thơ này đã chuyển hoá thành ánh sáng mang tính ý thức hệ và cộng đồng, phản ánh sự vận động của hệ thống ẩn dụ từ bình diện cá nhân sang bình diện xã hội. Như vậy, hình ảnh “vì sao” không chỉ dừng lại ở giá trị miêu tả mà còn đóng vai trò như một công cụ nhận thức, giúp cấu trúc hoá và lí tưởng hoá hiện thực cách mạng trong thơ Tố Hữu.

Hay: “*Ngôi sao ấy vẫn sáng ngời/ Soi cho ta bước giữa đời hôm nay.*” (Theo chân Bác, 1970)

Về cấu trúc ý niệm, miền nguồn là “ngôi sao” - một vật thể phát sáng trên bầu trời, có khả năng định hướng trong đêm tối; miền đích là Bác Hồ và lí tưởng cách mạng. Các ánh xạ diễn ra như sau: sao phát sáng → lí tưởng tỏa sáng; sao tồn tại bền vững → tư tưởng của Bác có giá trị lâu dài; sao soi đường trong đêm → tư tưởng cách mạng định hướng hành động trong hiện tại. Cụm từ “vẫn sáng ngời” nhấn mạnh tính liên tục, bất biến của ánh sáng ấy, ngay cả khi Bác đã qua đời (bài thơ viết sau 1969). Động từ “soi” tạo nên sự chuyển nghĩa rõ ràng từ ánh sáng vật lí sang ánh sáng tinh thần: lí tưởng trở thành nguồn định hướng cho “ta bước giữa đời hôm nay”, tức cho hành động xã hội cụ thể.

Như vậy, hai câu thơ không chỉ là lời ca ngợi mà còn thể hiện một cơ chế nhận thức: biến một phạm trù trừu tượng (tư tưởng, lí tưởng, sự lãnh đạo) thành một hình ảnh cảm giác quen thuộc (ngôi sao). Nhờ đó, lí tưởng cách mạng được hình dung như một nguồn sáng cao xa nhưng thiết thực, vừa thiêng liêng vừa có chức năng dẫn đường. Đây chính là đặc điểm nổi bật của ẩn dụ tri nhận trong thơ Tố Hữu: chính trị được cảm giác hoá, lí tưởng được thị giác hoá, tạo nên sức truyền cảm mạnh mẽ và bền vững.

3.2. Mô hình ẩn dụ tri nhận CÁCH MẠNG LÀ HÀNH TRÌNH

Ẩn dụ tri nhận “CÁCH MẠNG LÀ HÀNH TRÌNH” là một trong những mô hình ý niệm quan trọng trong thơ Tố Hữu, song song với mô hình “CÁCH MẠNG LÀ ÁNH SÁNG”. Theo ngôn ngữ học tri nhận (Lakoff & Johnson), đây là ẩn dụ cấu trúc trong đó miền nguồn hành trình (đường đi, bước chân, con đường, đích đến, dẫn đường...) được ánh xạ sang miền đích cách mạng (quá trình đấu tranh, xây dựng, phát triển lịch sử).

Miền nguồn HÀNH TRÌNH cũng xuất hiện xuyên suốt các tập thơ, phản ánh nhận thức về cách mạng và kháng chiến như một quá trình dài lâu, gian khổ nhưng có định hướng rõ ràng. Các biểu thức liên quan đến *đi, đường, bước, chặng, đích đến* góp phần hình thành ẩn dụ tri nhận cách mạng là một hành trình. Ẩn dụ này thể hiện rõ trong các tập thơ viết về kháng chiến và xây dựng đất nước. Các chặng đường cách mạng được hình dung như những bước đi liên tục, có lúc gian nan, thử thách nhưng luôn hướng về tương lai. Kết quả cho thấy mô hình này góp phần nhấn mạnh tính quá trình, tính tập thể và tinh thần bền bỉ của cách mạng.

Bảng 3. Mô hình ẩn dụ tri nhận cách mạng là hành trình

Miền nguồn: HÀNH TRÌNH	→	Miền đích: CÁCH MẠNG
Con đường	→	Con đường cách mạng
Người đi	→	Nhân dân, chiến sĩ
Dẫn đường	→	Đảng, Bác Hồ
Chông gai, gian khổ	→	Hy sinh, thử thách
Đích đến	→	Độc lập, CNXH

Ẩn dụ tri nhận “Cách mạng là hành trình” trong thơ Tố Hữu mang những đặc điểm nổi bật về tính vận động, tính tập thể và tính mục đích rõ ràng. Trước hết, đây là một ẩn dụ giàu động năng: cách mạng không được hình dung như một trạng thái tĩnh mà như một quá trình “đi”, “tiến”, “bước tới”, luôn vận động về phía trước. Những hình ảnh như “đường ta rộng thênh thang”, “ta đi tới” đã chuyển hoá tiến trình lịch sử thành một con đường cụ thể mà con người có thể bước đi bằng chính đôi chân mình. Thứ hai, hành trình ấy không phải của riêng cá nhân mà là hành trình của “ta” - của cả cộng đồng, dân tộc; vì vậy, nó mang đậm cảm hứng sử thi và tinh thần đoàn kết. Cuối cùng, khác với những cuộc đi vô định, hành trình cách mạng trong thơ Tố Hữu luôn có đích đến xác định như độc lập, thống nhất, chủ nghĩa xã hội, tạo nên niềm tin vào tính tất yếu và tương lai rộng mở. Nhờ ánh xạ từ trải nghiệm thân thể quen thuộc (đi trên một con đường) sang phạm trù lịch sử trừu tượng, Tố Hữu đã làm cho cách mạng trở nên cụ thể, dễ hình dung và giàu sức thuyết phục về cảm xúc.

“*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ/ Mặt trời chân lý chói qua tim*” (Từ ấy, 1938)

Trong bài thơ *Từ ấy*, Tố Hữu đã xây dựng một hệ thống ẩn dụ tri nhận đặc sắc, tiêu biểu là mô hình “Cách mạng là ánh sáng”. Hai câu thơ “*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ / Mặt trời chân lý chói qua tim*” cho thấy sự ánh xạ rõ ràng giữa miền nguồn là ánh sáng (nắng hạ, mặt trời) và miền đích là lí tưởng cộng sản. “Mặt trời chân lý” không chỉ gọi nguồn sáng rực rỡ mà còn biểu tượng cho Đảng - nguồn chân lý tối cao soi rọi tâm hồn người chiến sĩ trẻ. Động từ “bừng” và “chói” diễn tả khoảnh khắc giác ngộ mạnh mẽ, đột ngột, thể hiện mô hình nhận thức phổ quát: hiểu biết là được soi sáng, còn mộng muội là ở trong bóng tối. Ánh sáng ở đây không tồn tại bên ngoài mà “chói qua tim”, nghĩa là thấm sâu vào nhận thức và tình cảm, làm thay đổi toàn bộ thế giới nội tâm. Nhờ việc cụ thể hoá lí tưởng chính trị bằng hình ảnh cảm giác quen thuộc, Tố Hữu đã biến sự giác ngộ cách mạng thành một trải nghiệm sống động, rực rỡ và đầy xúc cảm, qua đó thể hiện niềm say mê, tin tưởng tuyệt đối vào con đường cách mạng.

“*Đường ta rộng thênh thang tám thước/ Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên...*” (Ta đi tới, 1954)

Các yếu tố *đường, bước đi, lên đường* không chỉ mang nghĩa tả thực mà còn biểu trưng cho tiến trình lịch sử và sự đồng hành của tập thể.

3.3. Mô hình ẩn dụ tri nhận ĐẢNG VÀ BÁC HỒ LÀ NGƯỜI THÂN TRONG GIA ĐÌNH

Mô hình ẩn dụ tri nhận “ĐẢNG VÀ BÁC HỒ LÀ NGƯỜI THÂN TRONG GIA ĐÌNH” được hình thành thông qua cơ chế ánh xạ điển hình của Ngôn ngữ học tri nhận, trong đó miền nguồn “gia đình” - với các yếu tố như cha, mẹ, con, anh em và tình cảm ruột thịt - được chuyển sang miền đích là Đảng, Bác Hồ và các quan hệ cách mạng. Thông qua quá trình ánh xạ liên miền, những đặc trưng cảm tính và giàu trải nghiệm của đời sống gia đình như sự gắn bó, yêu thương, che chở và trách nhiệm được chuyển hoá thành các giá trị chính trị - tư tưởng như lòng trung thành, niềm tin và sự gắn kết với cách mạng. Chẳng hạn, trong *Sáng tháng Năm*, hình ảnh “Người là Cha, là Bác, là Anh” đã thiết lập các tương ứng ánh xạ: lãnh tụ ↔ cha/anh (người dẫn dắt, bảo bọc), nhân dân ↔ con/em (người được chở che, gắn bó), qua đó cụ thể hoá hình tượng Bác Hồ thành một điểm tựa tình cảm gần gũi và thiêng liêng. Tương tự, trong *Từ ấy*, việc cái tôi trữ tình tự nhận “là con”, “là em” của “vạn nhà” đã mở rộng ánh xạ từ phạm vi gia đình hạt nhân sang cộng đồng dân tộc, qua đó kiến tạo một cấu trúc nhận thức trong đó Đảng được ngầm hiểu như mái nhà chung quy tụ các thành viên cùng lý tưởng. Nhờ cơ chế ánh xạ này, những phạm trù chính trị vốn trừu tượng được “cụ thể hoá” và “cảm xúc hoá” bằng trải nghiệm đời sống thường nhật, làm cho quan hệ cách mạng trở nên gần gũi, tự nhiên và giàu tính nhân văn. Đồng thời, ẩn dụ này còn có tính lý tưởng hoá khi nâng tầm tình cảm gia đình thành biểu tượng cho sự gắn bó bền chặt với Đảng và Bác, qua đó góp phần hình thành giọng điệu trữ tình - chính trị đặc trưng trong thơ Tố Hữu.

“Người là Cha, là Bác, là Anh/ Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.” (Sáng tháng Năm)

Ở đây, Nhân dân - cộng đồng cách mạng là gia đình lớn. Miền nguồn là gia đình (Cha, Bác, Anh), miền đích là Bác Hồ - lãnh tụ cách mạng. Việc gọi Bác bằng các quan hệ huyết thống đã chuyển hoá hình tượng chính trị thành hình tượng gia đình. “Quả tim lớn” còn gợi hình ảnh người cha bao dung, che chở. Nhờ đó, mối quan hệ lãnh tụ - nhân dân không còn xa cách mà trở thành quan hệ ruột thịt, tạo cảm giác thiêng liêng và gần gũi.

“Tôi là con của vạn nhà/ Là em của vạn kiếp phôi pha/ Là anh của vạn đầu em nhỏ.” (Từ ấy)

Trong bài thơ *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, Đảng như người mẹ nuôi dưỡng, Tố Hữu viết:

“Đảng ta đó, trăm tay nghìn mắt/ Đảng ta đây, xương sắt da đồng...”

Dù không trực tiếp gọi “mẹ”, nhưng cách nhân hoá Đảng như một cơ thể sống “trăm tay nghìn mắt” cho thấy Đảng được cảm nhận như một thực thể gần gũi, bảo bọc và chăm lo cho nhân dân. Trong nhiều ngữ cảnh khác của thơ ca cách mạng, Đảng còn được ví như “người mẹ hiền” - một biến thể của cùng mô hình tri nhận gia đình.

Miền nguồn: cấu trúc gia đình (con - em - anh), miền đích: quan hệ giai cấp, quan hệ cách mạng. Ẩn dụ “ĐẢNG VÀ BÁC HỒ LÀ NGƯỜI THÂN” dựa trên ánh xạ được mô hình hoá như sau:

MIỀN NGUỒN (GIA ĐÌNH)

Cha / Mẹ / Bác / Anh

Con / Em

Mái nhà

Tình ruột thịt

Che chở - nuôi dưỡng

Gắn bó máu mủ

ÁNH XẠ TRI NHẬN



MIỀN ĐÍCH (ĐẢNG - BÁC HỒ - CÁCH MẠNG)

Lãnh tụ

Nhân dân - đồng chí

Tổ chức cách mạng

Lòng trung thành

Sự dìu dắt - lãnh đạo

Quan hệ gắn bó chính trị

Sơ đồ 1. Mô hình ẩn dụ tri nhận Đảng và Bác Hồ là người thân trong gia đình

Nhờ mô hình này, quan hệ chính trị được “gia đình hoá”, trở nên ấm áp, tự nhiên và giàu xúc cảm. Đây chính là yếu tố tạo nên chất trữ tình sâu đậm trong thơ chính trị của Tố Hữu.

Một kết quả nổi bật của nghiên cứu là sự xuất hiện với tần suất cao của ẩn dụ tri nhận dựa trên miền nguồn gia đình. Đảng và Bác Hồ thường được khái niệm hoá như *cha, bác, người thân*, tạo nên cảm giác gần gũi, thiêng liêng nhưng không xa cách. Mô hình ẩn dụ này góp phần làm mềm hoá diễn ngôn chính trị, giúp lí tưởng cách mạng thấm sâu vào cảm xúc người đọc.

“Bác ơi, tim Bác mênh mông thế/ Ôm cả non sông, mọi kiếp người”

Các từ xưng hô thân mật (*Bác, con, cháu*) cho thấy sự chuyển hoá quan hệ chính trị thành quan hệ gia đình - đạo đức.

3.4. Mô hình ẩn dụ tri nhận CÁCH MẠNG LÀ SỰ SỐNG VÀ CHIẾN ĐẤU

Theo cơ chế ánh xạ, miền nguồn “sự sống” (tim, máu, xuân, sinh sôi, nảy nở) được chuyển sang miền đích là cách mạng và lí tưởng. Trong *Từ ấy*, khi viết *“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ”*, khoảnh khắc giác ngộ không chỉ là được soi sáng mà còn là được tiếp thêm sức sống, như một cơ thể đang hồi sinh dưới ánh mặt trời. Đặc biệt, trong bài *Sáng tháng Năm*, hình ảnh *“Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ”* đã cụ thể hoá Bác Hồ thành trái tim của sự sống chung, nơi máu - biểu tượng của sinh mệnh - tuần hoàn và nuôi dưỡng toàn thân thể dân tộc. Hay trong nhiều bài thơ kháng chiến, Tố Hữu thường gắn cách mạng với “mùa xuân”, với sự “nảy lộc”, “đơm hoa”, qua đó đồng nhất cách mạng với quy luật sinh trưởng của tự nhiên. Nhờ ẩn dụ này, cách mạng không còn là khái niệm chính trị khô khan mà trở thành một thực thể sống động, mang nhịp đập, hơi thở và khả năng tái sinh. Chính sự “sinh thể hoá” lí tưởng ấy đã tạo nên giọng điệu tha thiết, say mê và niềm tin mãnh liệt vào sức sống bền bỉ của dân tộc trong thơ Tố Hữu.

Điểm đáng chú ý là ẩn dụ “CÁCH MẠNG LÀ SỰ SỐNG” thường không tồn tại độc lập mà tương tác với các ẩn dụ khác như “CÁCH MẠNG LÀ ÁNH SÁNG” hay “CÁCH MẠNG LÀ THIÊN NHIÊN”. Sự giao thoa này tạo nên một mạng lưới ý niệm đa tầng: ánh sáng làm nảy sinh sự sống; mùa xuân đánh thức mầm xanh; trái tim duy trì dòng máu. Nhờ mạng lưới ấy, lí tưởng cộng sản được “sinh thể hoá” (organicism) một cách toàn diện. Cách mạng không còn là khẩu hiệu hay mệnh lệnh chính trị, mà trở thành hơi thở, nhịp tim và dòng máu của cộng đồng.

Chính sự sinh thể hoá lí tưởng này đã tạo nên giọng điệu tha thiết và say mê đặc trưng trong thơ Tố Hữu. Niềm tin vào cách mạng không được diễn đạt bằng lập luận lí tính, mà bằng cảm xúc của một cơ thể đang sống, đang lớn lên và đang tái sinh. Ẩn dụ tri nhận “CÁCH MẠNG LÀ SỰ SỐNG” vì thế không chỉ là một thủ pháp nghệ thuật, mà là cơ chế cấu trúc tư duy, giúp kiến tạo một diễn ngôn nơi lí tưởng hòa nhập vào bản thể con người và vận hành như một sinh mệnh tập thể bền bỉ của dân tộc.

MIỀN NGUỒN: SỰ SỐNG (ORGANIC LIFE)

Tim → Trung tâm lãnh đạo (Bác Hồ / Đảng)

Máu → Sinh lực cách mạng

Ánh nắng → Nguồn năng lượng thức tỉnh

Mùa xuân → Thời kì đổi mới, tái sinh

Nảy lộc → Phát triển lực lượng

Sinh sôi → Lan tỏa lí tưởng

Hồi sinh → Giác ngộ cách mạng

↓ ÁNH XẠ Ý NIỆM ↓

MIỀN ĐÍCH: CÁCH MẠNG / LÍ TƯỞNG CỘNG SẢN

Cách mạng = Một cơ thể sống

Dân tộc = Cơ thể tập thể

Lí tưởng = Dòng máu nuôi dưỡng

Giác ngộ = Khoảnh khắc được tiếp sinh lực

Sơ đồ 2. Mô hình ẩn dụ tri nhận cách mạng là sự sống

Song hành cùng mô hình ẩn dụ tri nhận “CÁCH MẠNG LÀ SỰ SỐNG” trong thơ Tố Hữu, mô hình ẩn dụ tri nhận “CÁCH MẠNG LÀ CHIẾN ĐẤU” là một mô hình ý niệm nổi bật. Hai mô hình này thường xuất hiện cùng nhau và hỗ trợ lẫn nhau để tạo gia các lớp lang ý nghĩa. Theo cơ chế ánh

xạ của Lakoff & Johnson, miền nguồn CHIẾN ĐẤU (mặt trận, vũ khí, tiến công, kẻ thù, chiến thắng, hy sinh...) được chuyển sang miền đích CÁCH MẠNG (Thực dân, đế quốc, Không gian lịch sử, Ý chí, tinh thần, Đấu tranh cách mạng...) - tức là sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Nhờ đó, cách mạng không được nhìn như một khái niệm chính trị trừu tượng mà như một cuộc giao tranh cụ thể, có đối tượng, có mục tiêu và có thắng lợi.

Chẳng hạn, trong bài *Ta đi tới* (1954), câu thơ “*Ta đi tới, không gì chia cắt / Mục Nam Quan đến bãi Cà Mau*” thể hiện tinh thần tiến công mạnh mẽ; động từ “*đi tới*” mang sắc thái hành quân, xung trận. Trong *Việt Bắc*, hình ảnh “*Những đường Việt Bắc của ta / Đêm đêm rầm rập như là đất rung*” đã tái hiện không khí ra trận sôi động, nơi cách mạng gắn liền với hành động quân sự cụ thể. Ở nhiều bài thơ khác, Tố Hữu sử dụng hàng loạt từ ngữ thuộc trường nghĩa chiến tranh như “*mặt trận*”, “*đạn bom*”, “*xung phong*”, “*tiến lên*”, “*thắng lợi*”, tạo nên một hệ thống biểu thức cho thấy cách mạng được ý niệm hoá như một cuộc chiến chính nghĩa giữa ta và thù.

Về cấu trúc ẩn xạ, có thể khái quát như sau:

Bảng 4. Mô hình ẩn dụ tri nhận cách mạng là chiến đấu

Miền nguồn: CHIẾN ĐẤU	→	Miền đích: CÁCH MẠNG
Kẻ thù	→	Thực dân, đế quốc
Mặt trận	→	Không gian lịch sử
Vũ khí	→	Ý chí, tinh thần
Tiến công	→	Đấu tranh cách mạng
Chiến thắng	→	Độc lập, tự do
Hy sinh	→	Cống hiến vì lý tưởng

Nhờ ẩn dụ này, tiến trình lịch sử được nhìn như một cuộc đối đầu gay gắt nhưng tất yếu đi đến thắng lợi. Nó làm nổi bật tính chất quyết liệt, chính nghĩa và tinh thần anh hùng của cách mạng. Đồng thời, mô hình “*Cách mạng là chiến đấu*” còn góp phần tạo nên giọng điệu sử thi, hào hùng và đầy khí thế trong thơ Tố Hữu, nơi mỗi cá nhân hòa vào đội ngũ chung của dân tộc trên mặt trận lớn của thời đại.

3.5. CÁCH MẠNG LÀ THIÊN NHIÊN, VŨ TRỤ

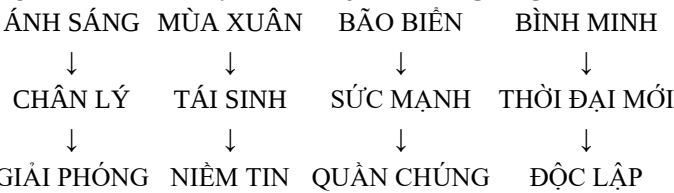
Trong thơ Tố Hữu, mô hình ẩn dụ tri nhận “*CÁCH MẠNG LÀ THIÊN NHIÊN - VŨ TRỤ*” được triển khai một cách nhất quán và giàu sức biểu cảm, cho thấy cách nhà thơ hình dung lí tưởng cộng sản như một quy luật tự nhiên lớn lao, tất yếu. Trước hết, cách mạng thường được ẩn dụ như mặt trời và ánh sáng, tiêu biểu trong bài *Từ ấy* với câu thơ:

“*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ/ Mặt trời chân lí chói qua tim*” (*Từ ấy*)

Ở đây, “*mặt trời*” thuộc miền nguồn (thiên nhiên) được ánh xạ sang “*chân lí cách mạng*” ở miền đích (chính trị - tư tưởng); ánh sáng xua tan bóng tối cũng như lí tưởng mới giải phóng con người khỏi mê muội và áp bức. Bên cạnh đó, cách mạng còn được hình dung như mùa xuân, biểu tượng của sự tái sinh và khởi đầu, như trong bài *Xuân 1961*, nơi “*xuân*” không chỉ là mùa của đất trời mà là mùa xuân của chế độ mới, của đời sống đổi thay.

“*Xuân ơi xuân, em mới đến dăm năm/ Mà cuộc sống đã tung bừng ngày hội*” (*Xuân 1961*)

Ngoài ánh sáng và mùa xuân, Tố Hữu còn sử dụng hình ảnh biển lớn, sóng gió, bão tố “*Như biển lớn dâng lên ngàn lớp sóng*” để nói về sức mạnh quần chúng và phong trào đấu tranh, chẳng hạn trong tập *Ra trận*, nơi cách mạng hiện lên như những đợt sóng dâng trào không thể ngăn cản. Như vậy, thông qua hệ thống hình ảnh thuộc trường nghĩa thiên nhiên - vũ trụ, Tố Hữu đã thiêng hoá và tự nhiên hoá cách mạng: biến một hiện tượng chính trị thành ánh sáng của trời đất, thành quy luật vận động của vũ trụ. Điều đó không chỉ thể hiện niềm tin tuyệt đối của nhà thơ vào lí tưởng cách mạng mà còn làm cho thơ chính trị mang giọng điệu trữ tình, say mê và đầy cảm hứng lãng mạn.



*Sơ đồ hoá 3. Mô hình ẩn dụ ý niệm “*Cách mạng là thiên nhiên, vũ trụ*”*

Mô hình ẩn dụ “CÁCH MẠNG LÀ THIÊN NHIÊN - VŨ TRỤ” đã ý niệm hoá cách mạng - một phạm trù chính trị xã hội - như một hiện tượng tự nhiên mang tính quy luật và tất yếu. Trong mô hình này, “ánh sáng” được ánh xạ sang “chân lí”, từ đó dẫn đến “giải phóng”, làm nổi bật vai trò khai sáng của cách mạng trong việc xua tan bóng tối áp bức. “Mùa xuân” tương ứng với “tái sinh” và “niềm tin”, gọi ra sự hồi sinh của dân tộc sau những tháng ngày “đông giá”, nhấn mạnh tính chu kì và khả năng đổi mới của lịch sử. Hình ảnh “bão biển” được chuyển hoá thành “sức mạnh” của “quần chúng”, thể hiện sự tích tụ và bùng nổ năng lượng xã hội như một lực lượng tự nhiên không thể ngăn cản. Trong khi đó, “bình minh” tượng trưng cho “thời đại mới” và “độc lập”, khắc họa khoảnh khắc chuyển giao từ bóng tối sang ánh sáng như một bước ngoặt lịch sử. Thông qua hệ thống ánh xạ này, cách mạng không chỉ được nhìn nhận như một hành động đấu tranh, mà còn như một vận động tất yếu của tự nhiên và vũ trụ, vừa mang tính quy luật khách quan, vừa thấm đẫm sắc thái trữ tình và lãng mạn, góp phần củng cố niềm tin vào tương lai và sự tất thắng của lí tưởng giải phóng.

4. Kết luận

Từ góc độ Ngôn ngữ học tri nhận, bài viết đã làm rõ rằng hệ thống ẩn dụ tri nhận trong thơ của Tố Hữu không chỉ là phương tiện tu từ mà là cơ chế cấu trúc tư duy nền tảng chi phối toàn bộ thể giới nghệ thuật của nhà thơ. Các mô hình ý niệm nổi bật như Ánh sáng - Nhận thức, Hành trình - Cách mạng, Đất nước - Gia đình, và Lãnh tụ - Cha/Ánh sáng đạo lí cho thấy quá trình kiến tạo nghĩa trong thơ Tố Hữu vận hành theo cơ chế ánh xạ có tính hệ thống từ các miền kinh nghiệm cụ thể (tri giác, vận động, quan hệ huyết thống) sang các phạm trù chính trị - tư tưởng trừu tượng.

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng các ẩn dụ này không tồn tại rời rạc mà hình thành một mạng lưới ý niệm liên kết chặt chẽ, qua đó tổ chức kinh nghiệm lịch sử và lí tưởng cách mạng thành những cấu trúc dễ tri nhận, giàu cảm xúc và có sức thuyết phục cao. Chính sự tương tác giữa các miền nguồn đã tạo nên tính biểu tượng bền vững, đồng thời “tự nhiên hoá” diễn ngôn chính trị bằng cách đặt nó trong những khuôn mẫu nhận thức quen thuộc của đời sống con người. Nhờ đó, lí tưởng cách mạng được cảm nhận như ánh sáng soi đường, hành trình phát triển, mái ấm gia đình và điểm tựa đạo lí - tức là những cấu trúc nền tảng của kinh nghiệm nhân sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp (2012). *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Huỳnh Ngọc Mai Kha (2022). *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Tố Hữu*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 6b (327)-2022, tr. 11-15.
3. Nguyễn Đức Tồn, & Vũ Thị Sao Chi (2017). *Ẩn dụ ý niệm về “từ vị thuần Việt” và “từ vị vay mượn”*. Tạp chí Ngôn ngữ, 3(322), 15-27.
4. Hoàng Đăng Trị (2025). *Từ xưng hô trong thơ Tố Hữu*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 5, tr. 58-63.
5. Nguyễn Huệ Yên (2008). *Ẩn dụ tu từ trong thơ Tố Hữu*, Luận văn thạc sĩ.

Tiếng nước ngoài

6. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
7. Lakoff, G. (1993). *The Contemporary Theory of Metaphor*. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and Thought* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
8. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.). Oxford: Oxford University Press.
9. Paul Ricoeur (1975). *The Rule of Metaphor*. London: Routledge
10. Zoltán Kövecses (2010). *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.). Oxford: Oxford University Press.
11. Raymond Gibbs (1994). *The Poetics of Mind: Figurative Thought, Language, and Understanding*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Raymond Gibbs (2006). *Embodiment and Cognitive Science*. Cambridge: Cambridge University Press.
13. Elena Semino (2008). *Metaphor in Discourse*. Cambridge: Cambridge University Press.